

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 13-5-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Thái Hồng Oanh**

2/ Ông **Trần Văn Ân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ánh Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Huỳnh Thành Đ**, sinh năm 1990. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Lê Thị T**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 10/01/2021, nguyên đơn anh Huỳnh Thành Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị T thành hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 06/8/2010. Thời gian chung sống được khoảng 06 năm, thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng do cuộc sống không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và vợ chồng ly thân từ tháng 12/2016 đến nay không hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Lê Thị T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Gia T, sinh ngày 20/9/2011 hiện đang sống chung với chị T. Anh đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi con chung, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/4/2021, bị đơn chị Lê Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ kết hôn vào ngày 06/8/2010. Sau khi thành hôn thì vợ chồng sống bên gia đình nhà chồng. Thời gian chung sống được 08 năm, trong thời gian sống chung anh Đ không trung thực, ức hiếp tước quyền của chị trong mọi sự việc của cuộc sống, hành hung chị mọi lúc, mọi thời điểm, đặc biệt anh Đ còn đi ngoại tình bỏ mặc chị nằm trong bệnh viện vì vậy khiến chị không thể sống chung với anh Đ được nữa nên chị và con bỏ nhà đi từ ngày 26/02/2018 đến nay. Chị đồng ý ly hôn cùng anh Đ.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Gia T, sinh ngày 20/9/2011 hiện đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Huỳnh Thành Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con với chị Lê Thị T cư trú tại ấp M, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn anh Huỳnh Thành Đ có đơn xin vắng mặt ngày 25/3/2021, bị đơn chị Lê Thị T có đơn xin vắng mặt ngày 03/4/2021. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Huỳnh Thành Đ và chị Lê Thị T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết

hôn số 118 vào ngày 06/8/2010 nên xem quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh Đ và chị T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng như lời trình bày của anh Đ và chị T, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân thời gian dài nhưng không hàn gắn lại được, không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Như vậy cho thấy tình cảm giữa anh Đ và chị T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của anh Đ là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Xét thấy con chung tên Huỳnh Gia T, sinh ngày 20/9/2011 hiện đang sống trực tiếp với chị T, cháu T cũng có nguyện vọng sống chung với chị T. Anh Đ đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung và anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000đ. Xét mức cấp dưỡng nuôi con chị T yêu cầu là phù hợp theo quy định của pháp luật tại thời điểm xét xử. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày 13/5/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Anh Huỳnh Thành Đ và chị Lê Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Huỳnh Thành Đ phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Huỳnh Thành Đ. Xử cho anh Đ ly hôn với chị Lê Thị T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Huỳnh Gia T, sinh ngày 20/9/2011 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Huỳnh Thành Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 13/5/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Anh Huỳnh Thành Đ và chị Lê Thị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Huỳnh Thành Đ nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc anh Đ nộp 600.000đ (*Sáu trăm ngàn đồng*). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) anh Đ đã nộp theo biên lai thu số 0016726 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc anh Đ phải nộp tiếp.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Tr;
 - THADS huyện Tr;
 - UBND xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 118 ngày 06/8/2010);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An